

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;

- Những văn bản hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

Chúng tôi, những cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 nhất trí thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần An Bình, cam kết cùng thực hiện những quy định trong Điều lệ này, gồm các điều khoản sau đây:

Bản Điều lệ này chi phối toàn bộ hoạt động của **Công ty cổ phần An Bình**.

CHƯƠNG I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG	5
Điều 1: Định nghĩa	5
Điều 2: Tên và hình thức của Công ty.....	6
Điều 3 : Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty	6
Điều 4 : Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh.....	7
Điều 5 : Thời gian hoạt động.....	8
Điều 6 : Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty.....	8
Điều 7 : Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác	8
CHƯƠNG II: QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY.....	8
Điều 8: Quyền của Công ty	8
Điều 9: Nghĩa vụ của Công ty	9
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU –	9
TRÁI PHIẾU CÔNG TY - CỔ ĐÔNG.....	9
MỤC 1: VỐN ĐIỀU LỆ.....	9
Điều 10: Vốn điều lệ.....	9
Điều 11: Tăng giảm vốn Điều lệ	11
MỤC 2: CỔ PHẦN	11
Điều 12: Cổ phần.....	11
Điều 13: Chào bán cổ phần	11
Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần.....	12
Điều 15: Thừa kế cổ phần.....	13
Điều 16: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	13
Điều 17: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty.....	14
Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	14
MỤC 3: CỔ PHIẾU- TRÁI PHIẾU CÔNG TY	15
Điều 19: Cổ phiếu.....	15
Điều 20: Cổ phiếu Quỹ.....	15
Điều 21: Sổ đăng ký cổ đông	16
Điều 22: Trái phiếu công ty.....	16
MỤC 4: CỔ ĐÔNG.....	17
Điều 23: Những quy định chung về cổ đông.....	17
Điều 24: Quyền của cổ đông	18
Điều 25: Nghĩa vụ của cổ đông	19
CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY	20

Điều 26: Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty	20
MỤC 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ)	20
Điều 27: Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 28. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 29: Đại hội đồng cổ đông thành lập.....	21
Điều 30: Đại hội đồng cổ đông thường niên	23
Điều 31: Đại hội đồng cổ đông bất thường	23
Điều 32: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 33: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 34: Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 35: Chương trình và nội dung Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 36. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 37. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 38: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 39. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 40: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 41: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	30
MỤC 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)	31
Điều 42: Các quy định chung về HĐQT	31
Điều 43: Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị.....	32
Điều 44: Điều kiện ứng cử, đề cử làm thành viên Hội đồng quản trị	33
Điều 45: Chủ tịch Hội đồng quản trị	34
Điều 46: Cuộc họp Hội đồng quản trị	34
Điều 47: Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	36
Điều 48: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	36
Điều 49: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	36
Điều 50: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	
Điều 51: Giám đốc/Tổng giám đốc Công ty	37
Điều 52: Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc/Giám đốc	38
Điều 53: Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc/Tổng giám đốc	38
Điều 54: Nghĩa vụ của người quản lý công ty.....	38
Điều 55: Công khai các lợi ích liên quan	39
Điều 56: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.....	39
MỤC 4: BAN KIỂM SOÁT.....	40

Điều 57: Ban kiểm soát	40
Điều 58: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát	40
Điều 59: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	41
Điều 60: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát	43
CHƯƠNG V: CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA	43
NGƯỜI LAO ĐỘNG	43
Điều 61: Chế độ về lao động và quyền lợi của người lao động trong Công ty	
CHƯƠNG VI: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	43
VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	43
Điều 62: Chế độ hạch toán kế toán- tài chính	43
Điều 63: Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức và trích lập các quỹ	44
Điều 64: Công khai thông tin tài chính của công ty	45
CHƯƠNG VII: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ,	46
TRANH CHẤP – TỔ TỤNG	46
Điều 65: Tổ chức lại	46
Điều 66: Giải thể.....	46
Điều 67: Thanh lý Công ty	46
Điều 68: Phá sản Công ty	47
Điều 69: Tranh chấp, tố tụng,	47
CHƯƠNG VIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC ...	47
Điều 70: Con dấu của Công ty	47
Điều 71: Thê thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ	48
Điều 72: Điều khoản thi hành.....	488

Chương I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. *Công ty* là **Công ty cổ phần An Bình**

1.2. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020

1.3. *Vốn điều lệ* là số vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ Công ty.

1.4. *Cổ phần* là 1 đơn vị của vốn Điều lệ của Công ty, có mệnh giá là 10.000 đồng và cho phép người nắm giữ có các quyền tại Điều 24 của Điều lệ này.

1.5. *Cổ phiếu* là chứng chỉ góp vốn do Công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.

1.6. *Trái phiếu* là hình thức nhận nợ của Công ty đối với chủ nợ do Công ty phát hành dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ hoặc các hình thức khác theo quy định hiện hành của Pháp luật, xác nhận nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của Công ty đối với người sở hữu trái phiếu.

1.7. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

1.8. *Cổ đông* là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

1.9. *Cổ đông sáng lập* là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ này của Công ty.

1.10. *Người quản lý doanh nghiệp* là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ khác được Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc bổ nhiệm làm cán bộ quản lý Công ty.

1.11. *Người đại diện theo uỷ quyền* là cá nhân được cổ đông, tổ chức của công ty uỷ quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp.

1.12. *Tổ chức lại Công ty* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

1.13. *Người có liên quan* là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại khoản 23, Điều 4 của Luật Doanh nghiệp

1.14. *Cổ phần sở hữu nhà nước* là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do Bộ Quốc phòng làm đại diện chủ sở hữu.

1.15. *Giá thị trường của cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.

1.16. Ngày thành lập Công ty là ngày theo quyết định thành lập hoặc ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hay văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.

3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện cho theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này

4. Các từ hoặc thuật ngữ nào đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên và hình thức của Công ty

1. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH**

2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: **AN BINH JOINT-STOCK COMPANY**

3. Tên gọi tắt: **ABSC**

4. Biểu tượng/ logo của Công ty:



5. Hình thức: Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan và Điều lệ Công ty.

6. Tư cách pháp nhân

a. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo qui định của pháp luật Việt Nam kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b. Công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật;

c. Có điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định;

d. Hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của mình;

e. Có bảng cân đối kế toán riêng, có tài sản riêng, được lập các quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

f. Có vốn điều lệ và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ bằng số vốn đó.

Điều 3. Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty

1. Trụ sở chính: **Số 10 Đại lộ Độc lập, Kp. Bình Đường I, P. An Bình, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.**

- Điện thoại: **(028) 3896 0964 – 069.666.095;** Fax: **(028)3896 0961**

2. Địa bàn hoạt động: Trên toàn lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam khi có điều kiện.

3. Công ty có thể thay đổi trụ sở chính hoặc thành lập các đơn vị trực thuộc như chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng,... trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài theo quyết định của HĐQT và sau khi đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh theo luật định.

Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

1. Mục tiêu hoạt động:

Công ty được thành lập vì mục đích kinh doanh thu lợi nhuận hợp pháp, làm tăng giá trị cổ phần của cổ đông; tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tham gia vào các hoạt động kinh doanh nêu trong khoản 2 điều này và các hoạt động kinh doanh khác vào từng thời điểm theo quy định của pháp luật.

2. Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	6810(Chính)
02	Bán buôn gạo	4631
03	Bán buôn thực phẩm	4632
04	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
05	Phá dỡ	4311
06	Chuẩn bị mặt bằng	4312
07	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
08	Xây dựng nhà các loại	4100
09	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
10	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
11	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
12	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
13	Xây dựng công trình đường bộ	42102
14	Xây dựng công trình công ích	4220
15	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
16	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
18	Điều hành tua du lịch	7912
19	Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu)	4610

Điều 5. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ khi được chấm dứt hoạt động theo các quy định trong chương VII của Điều lệ này.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Các cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ).
4. HĐQT bầu Hội đồng quản trị (HDQT) để lãnh đạo hoạt động Công ty giữa 2 nhiệm kỳ Đại hội, bầu Ban Kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động của Công ty.
5. Điều hành hoạt động của Công ty là Tổng Giám Đốc/ Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và bãi miễn theo trình tự quy định tại Điều lệ này.

Điều 7. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công Đoàn và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó.
2. Công ty tôn trọng và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, Điều lệ của tổ chức mình và phù hợp với tình hình sản xuất – kinh doanh của Công ty.

Chương II

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 8. Quyền của Công ty

- Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh;
- Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
- Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
- Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
- Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
- Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
- Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – TRÁI PHIẾU CÔNG TY - CỔ ĐÔNG

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 10. Vốn điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty được hình thành từ việc các cổ đông góp bằng đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc các hình thức khác và được hạch toán theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam

2. Vốn Điều lệ của Công ty do các cổ đông đóng góp tự nguyện, mỗi cổ đông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn góp của mình. Trong mọi trường hợp, Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn góp của cổ đông.

3. Vốn Điều lệ tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua Điều lệ này được xác định là: **26.250.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn./).**

4. Cơ cấu vốn Điều lệ tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 được phân loại theo đối tượng sở hữu như sau:

Tỷ lệ cổ phần do Nhà nước nắm giữ:	13,60%	Vốn Điều lệ.
Tỷ lệ cổ phần của CBCNV trong Công ty:	46,93%	Vốn điều lệ
Tỷ lệ cổ phần của cổ đông không phải là CBCNV:	39,47%	Vốn điều lệ
Trong đó: Cổ đông trong nước nắm giữ:	100%	Vốn điều lệ
Cổ đông nước ngoài nắm giữ:	0,00%	Vốn điều lệ

5. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng như: Giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, bí quyết kinh doanh ... phải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và phải được các thành viên Hội đồng quản trị, các cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

6. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp.

6.1 Đối với vốn góp của nhà nước: Do cơ quan thẩm định giá được Nhà nước chấp thuận định giá.

6.2 Đối với vốn góp của các cổ đông khác: Vốn góp bằng tiền mặt nộp ngay sau khi phát hành cổ phiếu

7. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do Công ty và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp được Hội đồng quản trị chọn để định giá, quy đổi ra Việt Nam đồng ngay tại thời điểm định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và Công ty chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của Công ty cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

8. Cổ đông phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho Công ty theo quy định sau đây:

8.1. Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho Công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8.2. Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

8.3. Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của Công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

8.4. Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang Công ty.

9. Vốn Điều lệ chỉ được sử dụng cho các mục đích sau:

9.1 Mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc cho mục tiêu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

9.2. Cung cấp vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh;

9.3. Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế;

9.4. Mua cổ phần, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác;

9.5. Kinh doanh theo hoạt động của Công ty;

10. Không sử dụng vốn Điều lệ để chia cho cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 11. Tăng giảm vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty được điều chỉnh theo từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Việc tăng giảm Vốn điều lệ sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Công ty chỉ tăng, giảm vốn điều lệ theo các hình thức sau:

2.1 Phát hành thêm cổ phiếu để thu hút vốn

2.2 Dùng nguồn vốn tự có để bổ sung vốn điều lệ

2.3 Phát hành trái phiếu chuyển đổi, sau đó chuyển đổi để tăng vốn điều lệ

2.4 Mua lại cổ phiếu đã phát hành để làm cổ phiếu quỹ.

2.5 Trong trường hợp cần thiết, Công ty buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, các cổ đông có thể được hoàn trả một phần vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

2.6 Các cách thức khác theo đúng quy định của Pháp luật.

Mục 2 CỔ PHẦN

Điều 12. Cổ phần

1. Vốn điều lệ tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty được chia thành 2.625.000 cổ phần. Mệnh giá phát hành của mỗi cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam (Mười nghìn đồng).

2. Vào thời điểm thành lập, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mọi quy định về cổ phần phổ thông và cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có quyền phát hành thêm một hoặc một số loại cổ phần, được ĐHCĐ chấp thuận và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 13. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1.1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập: do cơ quan quyết định Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ra quyết định;

1.2. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

1.3 Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông (Khoản 3 Điều 126 Luật Doanh nghiệp).

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo Khoản 2, Điều 125 của Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua cổ phần được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty (theo Khoản 4 Điều 124 Luật Doanh nghiệp).

4. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông được quy định tại Khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp, phải được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty (theo Khoản 5, Điều 124 Luật Doanh nghiệp).

5. Trong trường hợp Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu ra công chúng thì điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập:

Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các hạn chế của quy định này không áp dụng đối với cổ phần mà cổ đông sáng lập có thêm sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và cổ phần mà cổ đông sáng lập chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập của công ty (theo Khoản 4 Điều 120 Luật Doanh nghiệp).

3. Cổ phần phổ thông của thành viên HĐQT, BKS.

Thành viên HĐQT có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho các thành viên HĐQT. Trường hợp chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông cho người không phải là thành viên HĐQT nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của HĐQT (do HĐQT quyết định). Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó tại cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không được chuyển nhượng trong suốt thời gian các thành viên đó còn tại chức, trừ trường hợp đặc biệt có thể được chuyển nhượng nhưng phải được Hội đồng quản trị đồng ý bằng văn bản.

4. Cổ phần phổ thông của cổ đông không phải là thành viên HĐQT, BKS.

Có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người khác có giá trị nhỏ hơn 5% trên vốn điều lệ thì HĐQT quyết định bằng văn bản. Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phổ thông của cổ đông có giá trị từ 5% trở lên trên vốn điều lệ thì phải do HĐQT đệ trình và được Đại hội đồng cổ đông thông qua với thứ tự ưu tiên như sau:

- Công ty mua lại
- Thành viên HĐQT, BKS
- Người khác

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

Điều 15. Thừa kế cổ phần

1. Đối với cổ đông là thể nhân:

1.1. Trường hợp thể nhân qua đời hoặc do bản án đã có hiệu lực pháp luật tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo luật định trở thành cổ đông của Công ty. Nếu người này không muốn trở thành cổ đông của Công ty thì Công ty sẽ được quyền ưu tiên mua lại số cổ phần này.

1.2. Trường hợp thể nhân bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì quyền và nghĩa vụ của thể nhân đó trong Công ty được thực hiện thông qua người giám hộ của đương sự theo quy định của Pháp luật

1.3. Công ty phải nộp giá trị cổ phần của cổ đông vào ngân sách nhà nước trong trường hợp cổ đông là thể nhân qua đời, hoặc do bản án đã có hiệu lực pháp luật tuyên bố là đã chết hoặc mất tích mà không có người thừa kế, hoặc người thừa kế khước từ di sản hay bị truất quyền thừa kế.

2. Đối với cổ đông là pháp nhân: trong trường hợp bị giải thể hoặc phá sản, hoặc pháp nhân được tổ chức lại thì việc giải quyết số cổ phần của cổ đông này sẽ tuân theo quy định của pháp luật.

3. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế phải thực hiện các thủ tục đăng ký với Công ty để xác nhận là cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

4. Cổ phần của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát cũng được thừa kế nhưng người nhận thừa kế chỉ thừa kế quyền sở hữu cổ phần, không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ngoại trừ ĐHCĐ chấp thuận.

Điều 16. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải

được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng (Khoản 2 điều 132 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

Điều 17. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định (theo Khoản 1, Điều 133 Luật Doanh nghiệp);

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường (theo Khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp);

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty (theo Khoản 3 Điều 133 Luật Doanh nghiệp).

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 134 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp việc thanh toán cổ phần được mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 135 của Luật này, cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại (Điều 136 Luật Doanh nghiệp).

Mục 3

CỔ PHIẾU- TRÁI PHIẾU CÔNG TY

Điều 19. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông;
- đ) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- e) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;
- g) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- h) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của cổ đông sở hữu đó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty và cổ đông của Công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 20. Cổ phiếu Quỹ

1. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của chính Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại bằng nguồn vốn thặng dư của Công ty.

2. Điều kiện, trình tự mua bán và quản lý cổ phiếu quỹ trong Công ty được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Cổ phiếu quỹ không lưu hành nên không được nhận cổ tức không có quyền biểu quyết. Cổ phiếu quỹ dùng để chia, thưởng cho HĐQT, Ban Giám đốc, cổ đông hoặc cán bộ

công nhân viên có thành tích xây dựng và đóng góp cho Công ty được ĐHCĐ chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này, ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Công ty (Khoản 1 điều 122 Luật Doanh nghiệp 2020).

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

2.2. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

2.3. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

2.4. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

2.5. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông (điều 122 – Luật doanh nghiệp).

5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty (Khoản 5 điều 122 Luật Doanh nghiệp 2020).

Điều 22: Trái phiếu công ty

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

2.1. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

2.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

4. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là loại trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty khi Công ty có nhu cầu phát hành thêm vốn cổ phần hoặc tăng vốn điều lệ theo nghị quyết của ĐHĐCĐ. Tỷ lệ chuyển đổi do ĐHĐCĐ quyết định.

5. Trái phiếu của Công ty có thể được mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

6. Nếu Công ty phát hành trái phiếu ra công chúng việc phát hành sẽ tuân theo các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Mục 4

CỔ ĐÔNG

Điều 23. Những quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những cá nhân hay pháp nhân có đủ năng lực và hành vi dân sự, sở hữu ít nhất 01 (một) cổ phần của Công ty. Trong thời gian hoạt động, Công ty phải có ít nhất 03 (ba) cổ đông, không hạn chế số lượng tối đa.

2. Cá nhân và tổ chức góp vốn được công nhận chính thức là cổ đông của Công ty khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

3. Cổ đông sáng lập:

3.1. Danh sách cổ đông sáng lập được đính kèm theo Điều lệ này và là phần không tách rời của Điều lệ.

3.2. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán (theo khoản 2 Điều 120 Luật Doanh nghiệp).

3.3. Cổ đông sáng lập của Công ty đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

- Chết hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự
- Cổ đông pháp nhân bị mất tư cách pháp nhân

4. Người đại diện của cổ đông tại Công ty:

4.1. Người đại diện của cổ đông phải là tổ chức là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

4.2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức có thể uỷ quyền cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự thuộc tổ chức đó làm đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

4.3. Cổ đông là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể uỷ quyền tối đa 03 người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được thông báo. Thông báo phải có nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp 2020.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

4.4. Cổ đông là cá nhân có thể uỷ quyền cho người khác có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự đại diện cho mình tại Công ty. Việc uỷ quyền đều phải thực hiện bằng văn bản theo các quy định của Pháp luật, cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

Điều 24. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

1.1. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

1.2. Được nhận cổ tức với mức chia cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

1.3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

1.4. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều 14 của Điều lệ này;

1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

1.7. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

1.8. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền sau đây:

2.1. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

2.2. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

2.3. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 115 – Luật doanh nghiệp:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ

đồng và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

2.4. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

2.5. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại Điều 2.1 Điều này được thực hiện như sau:

3.1. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

3.2. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

4. Quyền của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi có hoàn lại được thực hiện theo quy định tại Điều 116, 117, 118 Luật Doanh nghiệp

Điều 25. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút (Khoản 2 điều 119 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;

- Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

6. Nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi có hoàn lại được quy định tại Điều 116, 117, 118 Luật Doanh nghiệp

Chương IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Điều 26. Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)
2. Hội đồng quản trị (HĐQT)
3. Tổng Giám đốc (TGD)
4. Ban Kiểm soát (BKS)

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ)

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

2.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

2.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.

2.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

2.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (Điểm d, Khoản 2, Điều 138 Luật Doanh nghiệp)

2.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty;

2.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

2.7. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

2.8. Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

2.9. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

2.10. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 28. Cuộc họp và thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp (Điều 139 – 140 Luật Doanh nghiệp 2020).

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Khoản 2 điều 139 Luật Doanh nghiệp 2020).

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

2.1. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

2.2. Báo cáo tài chính hằng năm;

2.3. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

2.4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

2.5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;

2.6. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

2.7. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

3.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

3.2. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2.3 Điều 24 của Điều lệ;

3.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

3.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại Điểm 3.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm 3.3 và Điểm 3.4 Khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Điều lệ có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

7.1. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;

7.2. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

7.3. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

7.4. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

7.5. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

7.6. Xác định thời gian và địa điểm họp;

7.7. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định;

7.8. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 29. Đại hội đồng cổ đông thành lập

Nội dung chính của cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thành lập:

1. Thông qua danh sách cổ đông sáng lập của Công ty.

2. Thảo luận, thông qua Điều lệ của Công ty. Điều lệ chỉ có hiệu lực khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp thông qua và được tất cả các cổ đông sáng lập thông qua, ký tên.

3. Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty.

4. Thông qua kế hoạch đầu tư, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính cho 03 (ba) năm đầu tiên kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

5. Quyết định bộ máy tổ chức quản lý Công ty.

6. Quyết định mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề được quy định tại khoản 2, điều 28 điều lệ này;

Điều 31. Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

1.2. Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật

1.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này;

1.4. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác của Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ hoặc hành động ngoài phạm vi quyền hạn của họ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm 1.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 1.3 và điểm 1.4 Khoản 1 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

Điều 32. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên số đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn ngắn hơn (theo Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp).

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ

chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông (theo Khoản 2 Điều 141 Luật Doanh nghiệp).

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin số đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin số đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong số đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty (theo Khoản 3 Điều 141 Luật Doanh nghiệp).

Điều 33. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 23 của Điều lệ thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp (theo Khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp).

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây (theo Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp):

2.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

2.2. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

2.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

2.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc bằng phương tiện khác theo quy định trong điều lệ công ty.

Điều 34. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp (theo khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp).

2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty, đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết. (theo Khoản 2 Điều 143 Luật Doanh nghiệp).

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

3.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

3.2. Phiếu biểu quyết;

3.3. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu (theo Khoản 4 Điều 143 Luật Doanh nghiệp).

Điều 35. Chương trình và nội dung Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc, kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp (theo Khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp).

3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

3.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung quy định tại khoản 2 điều này;

3.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

3.3. Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận (theo Khoản 4 Điều 142 Luật Doanh nghiệp).

Điều 36. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (theo Khoản 1 Điều 145 Luật Doanh nghiệp).

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (theo Khoản 2 Điều 145 Luật Doanh nghiệp)

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp (theo Khoản 3 Điều 145 Luật Doanh nghiệp).

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ.

Điều 37. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà mình sở hữu/đại diện.

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

2.2. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

2.3. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

2.4. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng giơ phiếu biểu quyết khi tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến với các vấn đề được biểu quyết. Ban kiểm phiếu kiểm đếm và báo cáo kết quả cho chủ tọa. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp (Khoản 5 Điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020);

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi (Khoản 6 Điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020);

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền (Khoản 7 điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020);

7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định họp khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

8.2. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia thảo luận biểu quyết;

8.3. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 38: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

2.1. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;

2.2. Định hướng phát triển công ty;

2.3. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

2.4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

2.5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

2.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

2.7. Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành;

3.1. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

3.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

3.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

3.4. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

3.5. Tổ chức lại, giải thể công ty;

3.6. Các vấn đề khác.

4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, 5, 7 và 9 Điều này (theo Khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp).

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử (theo Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp).

6. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định (theo Khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp).

7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành (theo Khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp).

8. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (theo khoản 5 Điều 148 Luật Doanh nghiệp).

9. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (Khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp).

Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 32 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

3.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

3.2. Mục đích lấy ý kiến;

3.3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

3.4. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

3.5. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

3.6. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

3.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

4.1. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

4.2. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

5.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

5.2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

5.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

5.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

5.5. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết không tương ứng (Điều đ, khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp);

5.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

1.3. Chương trình và nội dung cuộc họp;

1.4. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

1.9. Họ, tên chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp (Điều i, khoản 1 điều 150 Luật Doanh nghiệp 2020);

2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp (Điểm i, khoản 1 điều 150 Luật Doanh nghiệp 2020);

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (nếu có).

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 41. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Điều lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp theo quy định tại Khoản 6 Điều 38 của Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 151 của Luật này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định huỷ bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Khoản 3 Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2020).

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

Điều 42. Các quy định chung về HĐQT

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm theo hình thức bỏ phiếu kín từ cao xuống thấp đến tối đa số người trúng cử theo quy định.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp sản xuất của Công ty.

Điều 43. Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

1.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

1.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

1.4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

1.5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và 2 điều 17 của Điều lệ này.

1.6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ công ty và pháp luật;

1.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 56 và điểm 3.4, khoản 3, điều 38 của Điều lệ này;

1.8. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý quan trọng khác; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

1.9. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

1.10. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

1.11. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

1.12. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

1.13. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

1.14. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

1.15. Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ của Công ty;

1.16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

3. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHCĐ hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu tòa án đình chỉ thực hiện nếu hủy bỏ quyết định nói trên.

Điều 44. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

1.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và phải là cổ đông của công ty;

1.3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.

2. Điều kiện ứng cử, đề cử:

2.1. Cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng cho đến ngày chốt danh sách ĐHCĐ có tổ chức bầu cử thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 điều này thì có quyền tự ứng cử làm thành viên Hội đồng quản trị.

2.2. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm đề cử và dồn phiếu bầu cho người do họ đề cử.

2.3. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm. Nếu Điều lệ Công ty không quy định khác hoặc Đại hội đồng cổ đông không quyết định khác thì số lượng mà các nhóm có quyền đề cử thực hiện như sau:

a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;

b) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;

d) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;

e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;

f) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;

g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;

H) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên;

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

2.4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ.

Điều 45: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu và bãi miễn. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty;

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị và phân công nhiệm vụ cho các thành viên;

2.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

2.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

2.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

2.5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

2.6. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch hoặc thành viên thường trực hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 46. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất 03 (ba) tháng một lần. Trường hợp đặc biệt, khoảng cách giữa hai kỳ họp cũng không được quá 04 (bốn) tháng. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:

3.1. Có đề nghị của Ban kiểm soát;

3.2. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;

3.3. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

7.1. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

7.2. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định của khoản 1 của điều lệ này không đủ số thành viên theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định dự họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp (Khoản 8 Điều 157 Luật Doanh nghiệp)

8. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

9.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

9.2. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

9.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

9.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

9.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

10. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 47. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

1.2. Thời gian, địa điểm họp;

1.3. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

1.4. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

1.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo diễn biến của cuộc họp;

1.7. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng (Điểm h, khoản 1 điều 158 Luật Doanh nghiệp);

1.9. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 48. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này;

1.2. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

1.3. Có đơn xin từ chức và được chấp nhận (Điểm b, khoản 1 điều 160 Luật Doanh nghiệp);

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số quy định tại Khoản 2, Điều 42 Điều lệ này thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 50. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:

2.1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

2.2. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CẤP QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 51. Tổng giám đốc Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 (năm) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Giúp việc Tổng giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

5. Tổng Giám đốc được trả tiền lương, tiền thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. Tiền lương, tiền thưởng của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật

Điều 52. Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc

1. Tổng Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1.1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 điều 17 của Luật Doanh nghiệp (Khoản 1, điều 64 Luật Doanh nghiệp).

1.2. Tối thiểu tốt nghiệp Đại học, có trình độ chuyên môn, có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty, hiểu biết pháp luật, có sức khỏe phù hợp với chức vụ được giao;

2. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị căn cứ trên những điều kiện trên xem xét, bỏ phiếu tuyển chọn theo nguyên tắc đa số phiếu chấp thuận.

Điều 53. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

1.2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

1.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

1.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;

1.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

1.6. Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

1.7. Tuyển dụng lao động;

1.8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

1.9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 54. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

1.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

1.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

1.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

1.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 55. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

1.2. Tên, mã doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 56. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

1.1. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

1.2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

1.3. Những quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật ký hợp đồng phải thông báo đến các thành viên Hội đồng quản trị; Kiểm soát viên về các đối tượng liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó;

đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng, hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. (theo Khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp)

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý (theo Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp).

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT

Điều 57. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn bằng thẻ thức bỏ phiếu kín trực tiếp theo nguyên tắc tính theo số phiếu đạt được từ cao xuống thấp đến tối đa số người trúng cử theo quy định;

2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát do Điều lệ Công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm và kéo dài thêm 90 (chín mươi) ngày để giải quyết các công việc tồn đọng; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

5. Trong nhiệm kỳ có khuyết Kiểm soát viên thì cuộc họp Đại hội Đồng cổ đông gần nhất phải bầu thay thế theo thẻ thức bỏ phiếu kín trực tiếp.

Điều 58. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm Soát viên

Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.

3. Thành viên BKS không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên BKS phải là cổ đông của công ty

Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật liên quan

4. Trưởng Ban kiểm soát phải có trình độ Đại học, am hiểu nghiệp vụ kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát phải có ít nhất một Kiểm soát viên có nghiệp vụ về tài chính kế toán.

Điều 59. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có những quyền hạn và trách nhiệm như sau:

1.1. Được Chủ tịch HĐQT mời tham dự một số cuộc họp HĐQT khi cần thiết, được phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết, nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHCĐ gần nhất.

1.2. Báo cáo với ĐHCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT, và Giám đốc với các ý kiến độc lập của mình. Chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo cáo thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có).

1.3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

1.4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2.4 Điều 24 của Điều lệ này.

1.5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2.4 Điều 24 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều 54 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

1.8. Ban kiểm soát có quyền được cung cấp các thông tin sau:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

- Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

- Các Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

- Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

1.9. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.10. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

2. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

2.1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2.2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

2.3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

3. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

3.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3.5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 Khoản 3 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

3.6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 60. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

1.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;

1.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

1.3. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Chương V

CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 61. Chế độ về lao động và quyền lợi của người lao động trong Công ty

1. Chế độ tuyển dụng:

Việc tuyển dụng lao động và trả lương được thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động và các hình thức thỏa thuận khác giữa Tổng Giám đốc (hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền) và người lao động phù hợp với Quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy chế có liên quan.

2. Chế độ và quyền lợi của người lao động đang làm việc tại **Công ty cổ phần An Bình**

Mọi chế độ và quyền lợi của Người lao động sẽ giải quyết theo chế độ quy định trong Luật lao động và quy định của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

Chương VI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 62. Chế độ hạch toán kế toán- tài chính

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty.

2. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 thng 12 của năm đó.

3. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam hoặc Ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật (nếu thấy cần thiết). Tổng Giám đốc Công ty quyết định mở, chấm dứt hoạt động, sử dụng các tài khoản của Công ty tại ngân hàng.

4. Hệ thống kế toán của Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống nào được Bộ Tài chính chấp thuận.

5. Báo cáo tài chính hằng năm của công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Đại hội đồng cổ đông thường niên có thể quyết định hoặc uỷ quyền cho Hội đồng quản trị chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán cho Công ty.

6. Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, BKS để xem xét, chuẩn y và trình ĐHCĐ trước ngày họp thường niên ít nhất 15 ngày làm việc. Các báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ

Điều 63. Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức và trích lập các quỹ

1. Lợi nhuận của Công ty được quy định như sau:

Lợi nhuận kế toán trước thuế = Tổng doanh thu – Tổng chi phí

Lợi nhuận ròng sau thuế = Lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế TNDN hiện hành – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

2. Lợi nhuận ròng vào cuối năm tài chính, sau khi phân chia cổ tức cho các cổ đông, số còn lại sẽ trích lập các quỹ theo đề xuất của Hội đồng quản trị và phải được Đại hội cổ đông thông qua.

3. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

4. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

5. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty.

6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân

hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

7. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi ngày) trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

9. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần được mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 135 của Luật này, cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại (Điều 136 Luật Doanh nghiệp 2020).

10. Trường hợp sản xuất kinh doanh thua lỗ, HĐQT có thể ra quyết định xử lý bằng các giải pháp:

10.1. Trích quỹ dự trữ để bù lỗ

10.2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau (việc chuyển lỗ chỉ thực hiện tối đa trong vòng 3 (ba) năm liên tiếp) đồng thời trình ĐHĐCĐ quyết định các biện pháp khắc phục.

11. HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm sau.

12. Tùy tình hình kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo thời hạn 6 (sáu) tháng.

Điều 64. Công khai thông tin tài chính của công ty

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Công ty cổ phần công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin sau đây:

a) Điều lệ công ty;

b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty;

- c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Chương VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TRANH CHẤP – TỐ TỤNG

Điều 65. Tổ chức lại

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại bằng các phương thức sáp nhập, chia tách, hợp nhất theo luật định
2. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 66. Giải thể

1. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1. Công ty kinh doanh thua lỗ đến 3/4 vốn điều lệ hoặc thua lỗ trong 03 (ba) năm liên tiếp.
 - 1.2. Công ty gặp những khó khăn không thể vượt qua được, mục tiêu của công ty không thể thực hiện được hoặc có những lý do đặc biệt khác để khẳng định việc kết thúc hoạt động của Công ty trước thời hạn là hợp lý.
 - 1.3. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều 207 của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - 1.4. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác (Điểm d, khoản 1, điều 207 Luật Doanh nghiệp 2017);
 - 1.5. Bị giải thể theo quyết định của toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp (Khoản 2 điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020);
3. Khi đã hội đủ các điều kiện giải thể, HĐQT có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ xem xét quyết định việc giải thể Công ty, nội dung và trình tự giải thể Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 208 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 67. Thanh lý Công ty

1. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu Ban thanh lý gồm 05 thành viên để làm nhiệm vụ thanh lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn từ trong Công ty hoặc thuê chuyên gia (nếu cần);

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Tiền thu được từ thanh lý Công ty sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho người lao động trong Công ty;

c. Thuế và các khoản chi phí có tính chất thuế mà Công ty phải nộp;

d. Các khoản vay (nếu có);

e. Các khoản nợ khác của Công ty;

h. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán các khoản mục từ a đến e nêu trên được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ.

Điều 68. Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 69. Tranh chấp, tố tụng,

1. Tổng Giám đốc là người đại diện Công ty trước pháp luật và có thể ủy quyền lại cho người khác trong các giai đoạn tranh tụng.

2. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi cá nhân, pháp nhân khi có tố tụng, tranh chấp

3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của cơ quan chức năng Nhà nước theo quy định hiện hành

4. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do bất cứ thành viên nào trong Công ty gây ra. Nếu HĐQT bỏ qua thì các cổ đông có quyền cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 70. Con dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.

3. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT giao Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 71. Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty không được nêu trong bản Điều lệ này sẽ do Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác chi phối.
2. Chỉ có ĐHĐCĐ mới được thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung hoặc chỉnh sửa các Điều khoản trong Điều lệ này. Khi cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ này, Hội đồng quản trị chuẩn bị dự thảo sửa đổi, bổ sung và trình Đại hội đồng cổ đông quyết định bằng biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên hoặc lấy ý kiến bằng văn bản khi cần thiết.

Điều 72. Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này gồm 08 (tám) Chương, 72 (bảy mươi hai) Điều, thông qua lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung một số điều lần thứ 6 và biểu quyết chấp thuận toàn bộ tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, ngày 10 tháng 06 năm 2020;
2. Điều lệ được lập thành 10 (mười) bản có giá trị như nhau, trong đó:
 - 02 (hai) bản đăng ký các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.
 - 08 (tám) bản lưu tại trụ sở của Công ty.
3. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và đóng dấu Công ty mới có giá trị.
4. Bản Điều lệ này sẽ có hiệu lực kể từ ngày bản Điều lệ được đăng ký với Phòng Đăng ký kinh doanh có thẩm quyền sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Bình Dương, ngày tháng năm 2021

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021 CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

NGUYỄN THẾ HỌA

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT KÝ TÊN

STT	Họ và tên	Chữ ký
1	Nguyễn Thế Họa	
2	Nguyễn Minh Chung	
3	Vũ Minh Tuấn	